



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, mua bán vải, phụ liệu và SP may mặc	59,17%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/06/2014
Ông Hứa Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành	
Ông Vũ Việt Hà	Giám đốc điều hành	

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ủy	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Số: 117/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con, được lập ngày 14/03/2015, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.819.886.212	292.875.853.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	118.167.645.036	87.844.546.127
1. Tiền	111		60.867.645.036	77.844.546.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.300.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.661.951.623	101.992.536.679
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	135.563.373.538	87.165.776.176
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	3.352.890.749	14.172.879.969
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.816.964.539	708.376.596
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(71.277.203)	(54.496.062)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	121.900.570.180	96.874.012.767
1. Hàng tồn kho	141		122.423.254.180	97.396.696.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.089.719.373	5.064.758.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.211.937.104	1.114.906.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.362.788.916	3.545.045.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu, nhà nước	154		20.762.816	719.965
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	494.230.537	404.085.537
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.664.615.963	161.414.938.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.391.541.463	8.022.300.382
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.08	20.632.067.442	8.872.626.361
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.09	371.018.713	761.218.713
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.611.544.692)	(1.611.544.692)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		145.493.546.680	125.496.923.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	132.085.807.550	108.603.704.418
- Nguyên giá	222		268.573.881.422	218.738.258.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.488.073.872)	(110.134.554.457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.186.861.500	6.390.679.500
- Nguyên giá	228		7.774.941.840	7.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.588.080.340)	(1.384.262.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	7.220.877.630	10.502.539.103
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	10.597.939.338	22.871.708.232
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.127.692.716	14.805.938.012
2. Đầu tư dài hạn khác	258		5.050.000.000	8.065.770.220
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(579.753.378)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.762.367.763	5.024.006.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.430.270.407	2.052.972.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	3.290.480.080	2.928.876.905
3. Tài sản dài hạn khác	268		41.617.276	42.157.476
VI. Lợi thế thương mại	269		3.419.220.719	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		581.484.502.175	454.290.791.948

4-C.T.
 TỶ
 ƯU HẠN
 VẤN
 TOÁN
 ĐÁN
 ỆT
 CHỈ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.258.549.779	343.981.768.617
I. Nợ ngắn hạn	310		405.432.793.895	331.873.303.594
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	232.464.387.585	177.296.009.108
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	121.449.659.722	96.451.576.665
3. Người mua trả tiền trước	313		203.551.241	15.910.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3.121.656.478	5.478.105.180
5. Phải trả người lao động	315		43.890.336.197	37.547.877.280
6. Chi phí phải trả	316	V.19	703.271.153	1.205.224.405
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	3.145.883.120	5.581.521.302
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		454.048.399	8.297.078.854
II. Nợ dài hạn	330		19.825.755.884	12.108.465.023
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	19.825.755.884	12.108.465.023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.116.945.094	103.071.473.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140.116.945.094	103.071.473.565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.714.401.709	17.187.269.709
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.409.462.249	15.636.707.249
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.226.321.136	10.480.736.607
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.109.007.302	7.237.549.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		581.484.502.175	454.290.791.948



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

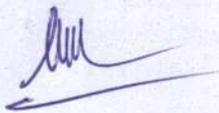
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.855.845.507	3.855.845.507
5. Ngoại tệ các loại - USD		2.530.286,83	2.032.402,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

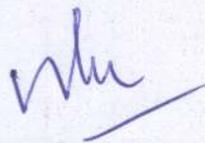
Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.250.242.098.384	983.038.449.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	103.674.910	38.593.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.250.138.423.474	982.999.855.999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.137.097.158.065	898.732.101.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.041.265.409	84.267.754.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	13.821.988.740	15.816.108.107
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	13.715.679.067	11.641.123.466
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.305.578.917	7.027.097.131
8. Chi phí bán hàng	24		21.124.080.282	18.703.809.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.117.137.693	39.093.546.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.906.357.107	30.645.383.595
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.431.371.281	8.073.340.903
12. Chi phí khác	32	VI.08	128.946.973	1.652.879.198
13. Lợi nhuận khác	40		3.302.424.308	6.420.461.705
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		1.109.796.503	1.904.226.802
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		51.318.577.918	38.970.072.102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.09	11.575.542.155	12.307.307.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.10	(361.603.175)	(2.890.454.815)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		40.104.638.938	29.553.218.943
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.559.167.409	(365.367.245)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			37.545.471.529	29.918.586.188
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	6.282	5.006

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.318.577.918	38.970.072.102
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.723.312.991	19.242.237.654
- Các khoản dự phòng	03	596.534.519	122.425.332
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.510.181.940	291.953.828
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.778.768.061)	(4.365.882.501)
- Chi phí đi vay	06	6.305.578.917	7.027.097.131
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	80.675.418.224	61.287.903.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.598.599.485)	(51.382.772.646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.882.753.263)	(23.487.718.715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	22.845.077.041	32.140.979.433
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.167.058.926)	(683.718.822)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.402.186.282)	(7.058.513.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.458.032.897)	(9.138.274.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.343.030.455)	(10.459.458.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(331.166.043)	(8.781.573.242)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.055.663.881)	(39.760.658.354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.380.590.816	1.325.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.100.000.000	22.102.746.680
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5.078.930.236	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.267.361	3.212.262.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.141.875.468)	(13.120.649.529)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	7.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	839.488.415.501	678.269.430.255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(797.551.632.322)	(608.971.703.878)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.459.450)	(17.903.718.692)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>41.865.323.729</i>	<i>58.394.007.685</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.392.282.219	36.491.784.914
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	87.844.546.127	51.324.283.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.183.310)	28.477.229
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	118.167.645.036	87.844.546.127

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà



Phòng giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và mua bán vải, phụ liệu và sản phẩm may mặc	59,17%

Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt, may, thêu vi tính và chăn	30,00%
Công ty Cổ phần Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chính các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10,5 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

52138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH N
A KIỂM
IAM Y
- TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

34-C.
TY
HỮU HẠ
Ư VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
IẾT
5 CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.127.286.994	1.684.098.163
Tiền gửi ngân hàng	58.740.358.042	76.160.447.964
Các khoản tương đương tiền	57.300.000.000	10.000.000.000
Cộng	118.167.645.036	87.844.546.127
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	-	1.100.000.000
Cộng	-	1.100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu bán hàng các bên liên quan	45.503.902.793	20.846.904.966
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	90.059.470.745	66.318.871.210
Cộng	135.563.373.538	87.165.776.176
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ	3.352.890.749	14.172.879.969
Cộng	3.352.890.749	14.172.879.969
5. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	363.116.850	184.917.311
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	922.629.872	-
Phải thu khác	531.217.817	523.459.285
Cộng	1.816.964.539	708.376.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.451.087.520	18.773.526.692
Công cụ, dụng cụ	27.488.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.542.981.964	71.189.601.903
Thành phẩm	11.184.936.970	6.222.817.938
Hàng hóa	4.352.253.407	-
Hàng gửi đi bán	864.506.280	1.210.750.234
Cộng giá gốc hàng tồn kho	122.423.254.180	97.396.696.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522.684.000)	(522.684.000)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	121.900.570.180	96.874.012.767
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	494.230.537	404.085.537
Cộng	494.230.537	404.085.537
8. Phải thu dài hạn của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu bán hàng các bên liên quan	19.034.530.185	7.275.089.104
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	1.597.537.257	1.597.537.257
Cộng	20.632.067.442	8.872.626.361
9. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho người lao động vay	241.770.000	611.970.000
Phải thu dài hạn khác	129.248.713	149.248.713
Cộng	371.018.713	761.218.713



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	104.760.716.351	92.026.344.960	19.712.178.527	2.239.019.037	-	218.738.258.875
Số tăng trong năm	24.559.295.525	23.827.392.589	3.212.106.354	1.129.340.428	1.410.902.909	54.139.037.805
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	11.667.512.000	2.519.712.354	1.023.106.000	-	15.210.330.354
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.126.995.000	-	-	-	-	7.126.995.000
- Tăng khác (*)	17.432.300.525	12.159.880.589	692.394.000	106.234.428	1.410.902.909	31.801.712.451
Số giảm trong năm	203.806.140	3.156.146.793	943.462.325	-	-	4.303.415.258
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	203.806.140	3.156.146.793	943.462.325	-	-	4.303.415.258
Số dư cuối năm	129.116.205.736	112.697.590.756	21.980.822.556	3.368.359.465	1.410.902.909	268.573.881.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	43.456.608.114	55.815.194.410	10.033.110.333	829.641.600	-	110.134.554.457
Số tăng trong năm	12.941.022.498	13.472.145.899	3.046.724.390	549.338.348	569.723.642	30.578.954.777
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	9.010.822.641	11.080.260.948	2.723.416.041	456.001.745	69.034.631	23.339.536.006
- Tăng khác (*)	4.051.580.857	3.329.432.485	323.308.349	93.336.603	500.689.011	8.298.347.305
Số giảm trong năm	203.806.140	3.078.166.897	943.462.325	-	-	4.225.435.362
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	203.806.140	3.078.166.897	943.462.325	-	-	4.225.435.362
Số dư cuối năm	56.193.824.472	66.209.173.412	12.136.372.398	1.378.979.948	569.723.642	136.488.073.872
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	61.304.108.237	36.211.150.550	9.679.068.194	1.409.377.437	-	108.603.704.418
Tại ngày cuối năm	72.922.381.264	46.488.417.344	9.844.450.158	1.989.379.517	841.179.267	132.085.807.550

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

51.413.159.488 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

57.129.920.886 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.275.918.939 đồng

(*) Tăng khác: tăng do mua Công ty CP Đông Bình từ ngày 01/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.079.690.500	304.571.840	1.384.262.340
Khấu hao trong năm	203.818.000	-	203.818.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.283.508.500	304.571.840	1.588.080.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	6.390.679.500	-	6.390.679.500
Tại ngày cuối năm	6.186.861.500	-	6.186.861.500

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.220.877.630	10.502.539.103
Trong đó:		
+ Sửa chữa nhà kho khu A	159.216.250	275.019.000
+ Công trình nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	5.642.049.208	2.595.116.103
+ Công trình nhà xưởng Đồng Xuân Khánh	150.000.000	150.000.000
+ Thi công nhà xưởng Khu A3.168m2	376.794.500	-
+ Hệ thống điện Đồng Xuân Khánh	150.000.000	-
+ Công trình nhà xưởng Đồng Phước	-	5.636.219.000
+ Hệ thống điện Đồng Phước	-	862.512.000
+ Hệ thống làm mát Đồng Phước	-	458.770.000
+ Khác	742.817.672	524.903.000
Cộng	7.220.877.630	10.502.539.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2014 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết(*)		6.127.692.716		14.805.938.012
Đầu tư dài hạn khác		5.050.000.000		8.065.770.220
- Đầu tư cổ phiếu		5.050.000.000		8.065.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	-	-	275.844	3.015.770.220
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	505.000	5.050.000.000	505.000	5.050.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(579.753.378)		-
Cộng		10.597.939.338		22.871.708.232

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp (VND)
Công ty CP Đồng Bình	-	-	45,83%	8.951.713.976
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	730.197.908	30,00%	690.584.455
Công ty CP Đồng Việt Phú	25,00%	5.397.494.808	25,00%	5.163.639.581
Cộng		6.127.692.716		14.805.938.012

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	584.400.000	2.010.250.073
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.772.501.095	42.722.000
Quyền sử dụng đất có thời hạn	5.073.369.312	-
Cộng	7.430.270.407	2.052.972.073

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.290.480.080	2.967.298.995
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(38.422.090)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.290.480.080	2.928.876.905

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (*)	210.358.996.733	163.647.695.340
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	22.105.390.852	13.648.313.768
Cộng	232.464.387.585	177.296.009.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	
				USD	VND
0301.14/48.05-HMTD	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo GNN	4 tháng	3.162.955,91	67.623.997.356
Hợp đồng không số ngày 22/07/2014	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)(b)	2%/năm	3 tháng	1.765.286,27	37.635.903.276
VNM 140321	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)(b)	theo GNN	3 tháng	1.067.104,89	22.782.689.402
SHBBBH/2013/HĐTĐ-197-ANNEX-003	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (a)	theo GNN	5 tháng	1.426.848,99	30.434.688.957
01/2014-HĐTĐHM/NHC T682-DONAGAMEX	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa (a) CBCNV (b)	theo GNN 0,86%/tháng	3 tháng	1.794.058,42	38.356.969.020 64.798.000
017/14/HM/BN (14/2/2014)	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Bắc Ninh (c)	theo GNN			13.459.950.722
Cộng					210.358.996.733

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc		
			USD	VND	
140/12/VCB.BH	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	50.400,00	1.077.552.000	
0127.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	16.200,00	346.356.000	
0300.14/8.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	12.600,00	269.388.000	
0409.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	52.800,00	1.128.864.000	
0527.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	43.560,00	931.312.800	
SHBBH/2013/HĐTĐ-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (a)	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	189.886,20	4.050.272.646	
01/DN-XE/2014	XEBEC Co., Ltd (b)	không lãi suất	96.000,00	2.052.480.000	
HĐ không số năm 2013	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (a)	2%/năm	412.028,52	8.784.448.046	
017/12/TL/BN (17/5/2013)	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Bắc Ninh (c)	12%/năm		3.464.717.360	
Cộng					22.105.390.852

(a) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là thế chấp tài sản.

(b) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là tín chấp.

(c) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là thế chấp tài sản của bên thứ 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Phải trả cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán các bên liên quan	741.511.757	1.111.981.780
Phải trả người bán các nhà cung cấp khác	120.708.147.965	95.339.594.885
Cộng	121.449.659.722	96.451.576.665
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	171.378.344	292.515.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.843.623.956	4.726.114.698
Thuế thu nhập cá nhân	97.326.306	459.474.495
Các khoản phải nộp khác	9.327.872	-
Cộng	3.121.656.478	5.478.105.180
19. Chi phí phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước cước vận chuyển	-	137.630.000
Trích trước chi phí gia công ngoài	296.982.968	555.031.857
Trích trước chi phí lãi vay	-	96.607.365
Trích trước chi phí khác	406.288.185	415.955.183
Cộng	703.271.153	1.205.224.405
20. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	61.198.906	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.648.311.467	1.252.771.570
Cổ tức phải trả	144.505.294	215.964.744
Phải trả khác (*)	1.291.867.453	4.112.784.988
Cộng	3.145.883.120	5.581.521.302
(*) Bao gồm:		
- Tiền đặt cọc thuế nhà xưởng	973.406.736	1.330.008.720
- Tiền bảo hành công trình	51.155.300	829.013.500
- Phải trả khác	267.305.417	1.953.762.768
	1.291.867.453	4.112.784.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	19.825.755.884	12.108.465.023
- Vay ngân hàng (*)	12.873.115.884	12.108.465.023
- Vay đối tượng khác (**)	6.952.640.000	-
Cộng	19.825.755.884	12.108.465.023

(*) Các khoản vay ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	
				USD	VND
140/12/VCB.BH	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Biên Hòa (a)	điều chỉnh lãi suất	60 tháng	78.700,00	1.682.606.000
0127.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Biên Hòa (a)	điều chỉnh lãi suất	60 tháng	24.304,27	519.625.293
0300.14/8.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Biên Hòa (a)	điều chỉnh lãi suất	36 tháng	20.000,00	427.600.000
0409.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Biên Hòa (a)	điều chỉnh lãi suất	36 tháng	105.400,00	2.253.452.000
0527.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Biên Hòa (a)	điều chỉnh lãi suất	36 tháng	104.544,00	2.235.150.720
SHBBH/2013/HĐTĐ-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (a)	điều chỉnh lãi suất	36 tháng	205.709,79	4.387.789.821
HĐ không số năm 2013	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (a)	2%/năm	36 tháng	34.335,58	732.034.566
017/12/TL/BN (17/5/2013)	NH TMCP Ngoại thương VN-CN Bắc Ninh (c)	12%/năm	60 tháng		634.857.484
Cộng					12.873.115.884

(**) Các khoản vay đối tượng khác bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	
				USD	VND
01/DN-XE/2014	XEBEC Co.,Ltd (b)	không lãi suất	36 tháng	128.000,00	2.736.640.000
HĐ vay ngày 15/05/2013	Công ty TNHH Young Smart Shirts VN	không lãi suất	60 tháng		4.216.000.000
Cộng					6.952.640.000

(a) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là thế chấp tài sản.

(b) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là tín chấp.

(c) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là thế chấp tài sản của bên thứ 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59.766.760.000	7.033.299.709	10.559.722.249	32.374.733.192	109.734.515.150
- Lợi nhuận trong năm trước				29.918.586.188	29.918.586.188
- Phân phối lợi nhuận năm 2012				(25.382.955.000)	(25.382.955.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		10.153.970.000		(10.153.970.000)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			5.076.985.000	(5.076.985.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(10.152.000.000)	(10.152.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2013				(17.930.028.000)	(17.930.028.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013				(8.499.599.773)	(8.499.599.773)
Số dư cuối năm trước	59.766.760.000	17.187.269.709	15.636.707.249	10.480.736.607	103.071.473.565
- Lợi nhuận trong năm nay				37.545.471.529	37.545.471.529
- Phân phối lợi nhuận năm 2013				(11.299.887.000)	(11.299.887.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		7.527.132.000		(7.527.132.000)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			3.772.755.000	(3.772.755.000)	-
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2014				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	59.766.760.000	24.714.401.709	19.409.462.249	36.226.321.136	140.116.945.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000	74%
Cộng	59.766.760.000	100%	59.766.760.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	-	17.930.028.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	1.136.078.717.987	923.055.758.758
- Doanh thu bán hàng hóa	106.033.396.664	53.082.395.623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.129.983.733	6.900.294.926
Cộng	1.250.242.098.384	983.038.449.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	19.748.992	34.077.346
- Giảm giá hàng bán	80.465.496	4.515.962
- Hàng bán bị trả lại	3.460.422	-
Cộng	103.674.910	38.593.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.135.978.503.499	923.017.165.450
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	106.029.936.242	53.082.395.623
- Doanh thu thuần dịch vụ	8.129.983.733	6.900.294.926
Cộng	1.250.138.423.474	982.999.855.999
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.029.447.167.484	842.636.180.593
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	103.248.633.184	52.107.578.392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.401.357.397	3.988.342.350
Cộng	1.137.097.158.065	898.732.101.335
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	354.267.361	2.123.931.401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.088.330.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.684.887.455	11.835.815.896
- Lãi bán hàng trả chậm	660.944.144	768.030.067
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	1.121.889.780	-
Cộng	13.821.988.740	15.816.108.107
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	6.305.578.917	7.027.097.131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.320.164.832	4.322.072.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.510.181.940	291.953.828
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	579.753.378	-
Cộng	13.715.679.067	11.641.123.466
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	1.380.590.816	1.325.000.001
- Thu nhập khác	2.050.780.465	6.748.340.902
Cộng	3.431.371.281	8.073.340.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	77.979.896	1.027.147.661
- Các khoản nộp phạt	21.136.838	22.169.795
- Chi phí khác	29.830.239	603.561.742
Cộng	128.946.973	1.652.879.198

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN năm trước là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.575.542.155	12.307.307.974

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(361.603.175)	(2.928.876.905)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	38.422.090
Cộng	(361.603.175)	(2.890.454.815)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.545.471.529	29.918.586.188
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	37.545.471.529	29.918.586.188
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.976.676	5.976.676
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.282	5.006

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708.006.336.277	620.686.671.285
- Chi phí nhân công	333.780.805.777	249.903.497.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.723.312.991	19.242.237.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.305.424.396	23.837.053.738
- Chi phí khác bằng tiền	11.223.609.158	9.780.692.141
Cộng	1.101.039.488.598	923.450.152.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Bán hàng, CCDV	351.410.447
		Bán máy móc thiết bị	322.329.747
		Nhận cổ tức	135.000.000
		Nhận CCDV (gia công)	7.177.210.118
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NVL	133.394.545
		Bán hàng, CCDV	84.333.354.707
		Bán máy móc thiết bị	17.890.446.470
		Thu lãi trả chậm	667.894.888
		Nhận cổ tức	750.000.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	82.855.036
		Phải trả tiền gia công	(649.331.757)
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn	45.421.047.757
		Phải thu dài hạn	19.034.530.185
		Phải trả tiền bán hàng	(92.180.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	5.671.840.769	4.296.983.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.167.645.036	87.844.546.127	118.167.645.036	87.844.546.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.095.715.487	95.045.069.781	156.095.715.487	95.045.069.781
Các khoản cho vay	241.770.000	611.970.000	241.770.000	611.970.000
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.470.246.622	8.065.770.220	4.470.246.622	8.065.770.220
Cộng	278.975.377.145	192.667.356.128	278.975.377.145	192.667.356.128
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	252.290.143.469	189.404.474.131	252.290.143.469	189.404.474.131
Phải trả người bán và phải trả khác	124.595.542.842	102.033.097.967	124.595.542.842	102.033.097.967
Chi phí phải trả	703.271.153	1.205.224.405	703.271.153	1.205.224.405
Cộng	377.588.957.464	292.642.796.503	377.588.957.464	292.642.796.503

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014 như tại thuyết minh V.10.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	357.763.201.580	19.825.755.884	377.588.957.464
Các khoản vay	232.464.387.585	19.825.755.884	252.290.143.469
Phải trả người bán	121.449.659.722	-	121.449.659.722
Phải trả khác	3.145.883.120	-	3.145.883.120
Chi phí phải trả	703.271.153	-	703.271.153
Số đầu năm	280.534.331.480	12.108.465.023	292.642.796.503
Các khoản vay	177.296.009.108	12.108.465.023	189.404.474.131
Phải trả người bán	96.451.576.665	-	96.451.576.665
Phải trả khác	5.581.521.302	-	5.581.521.302
Chi phí phải trả	1.205.224.405	-	1.205.224.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà

Tổng giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2015